

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274,402,466,855	187,380,893,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,145,347,360	24,788,536,512
1. Tiền	111		12,145,347,360	24,788,536,512
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66,400,000,000	3,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66,400,000,000	3,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,647,784,717	77,626,297,283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69,656,251,090	73,966,350,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,206,576,642	93,205,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,784,956,985	3,566,740,902
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17,943,210,716	17,103,868,716
1. Hàng tồn kho	141		17,943,210,716	17,103,868,716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78,266,124,062	64,562,191,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,302,436,596	4,847,380,728
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61,919,163,599	59,714,810,513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44,523,867	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		864,377,219,590	933,373,530,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		558,430,712,763	619,235,818,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221		558,268,431,512	618,878,799,344
- Nguyên giá	222		1,054,411,171,979	1,054,411,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(496,142,740,467)	(435,532,372,635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	162,281,251	357,018,751
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,820,093,749)	(1,625,356,249)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	305,946,506,827	314,137,712,597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	305,946,506,827	314,137,712,597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,138,779,686,445	1,120,754,424,444

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163,137,450,353	154,673,763,195
I. Nợ ngắn hạn	310		162,137,450,353	95,059,554,684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,104,957,434	49,615,787,726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749,421,406	553,653,315
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,114,745,068	84,316,019
4. Phải trả người lao động	314		5,773,061,651	10,252,091,665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,525,763,742	3,769,385,503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		65,889,586,154	182,405,558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28,544,925,898	28,544,925,898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,434,989,000	2,056,989,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,000,000,000	59,614,208,511
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,000,000,000	59,614,208,511
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		975,642,236,092	966,080,661,249
I. Vốn chủ sở hữu	410		975,642,236,092	966,080,661,249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343,236,236,092	333,674,661,249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265,424,661,249	333,674,661,249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77,811,574,843	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,138,779,686,445	1,120,754,424,444

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cấp Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		173,564,243,901	209,649,158,539	360,618,310,857	397,038,173,861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		173,564,243,901	209,649,158,539	360,618,310,857	397,038,173,861
4. Giá vốn hàng bán	11		126,658,080,941	167,601,489,720	256,657,911,624	318,971,814,018
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46,906,162,960	42,047,668,819	103,960,399,233	78,066,359,843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		961,065,603	274,238,153	1,273,448,810	302,354,340
7. Chi phí tài chính	22		1,058,327,226	4,439,466,555	2,338,189,207	9,872,859,137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		601,399,775	4,390,665,855	1,823,675,144	9,589,419,547
8. Chi phí bán hàng	25		8,626,921,324	3,051,495,000	12,404,721,324	5,320,114,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,499,121,165	5,447,137,662	8,564,617,601	11,015,901,241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		34,682,858,848	29,383,807,755	81,926,319,911	52,159,838,855
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34,682,858,848	29,383,807,755	81,926,319,911	52,159,838,855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(609,601,038)		4,114,745,068	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35,292,459,886	29,383,807,755	77,811,574,843	52,159,838,855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thùy



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,682,858,848	29,383,807,755
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30,877,475,224	34,912,714,276
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18,230,350	6,185,348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(715,294,735)	(232,336,906)
- Chi phí lãi vay	06		135,797,222	4,390,665,855
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64,999,066,909	68,461,036,328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46,735,832,855	(23,450,737,665)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,048,449,000)	(5,041,057,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		50,054,697,203	35,812,274,085
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,888,680,014)	7,279,512,222
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,104,442,616)	(6,439,127,601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(666,300,000)	(1,636,981,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		150,081,725,337	74,984,919,369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,155,373,500)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,893,735,617)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,296,105	(238,039,246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,042,813,012)	(238,039,246)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,272,462,949)	(14,408,694,424)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			



6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63,250,000,000)	(50,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76,522,462,949)	(65,008,694,424)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21,516,449,376	9,738,185,699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,647,128,335	5,151,873,095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18,230,350)	(6,185,348)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31,145,347,361	14,883,873,446

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy




GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	31/03/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3,047,032,852	2,300,474,451
Tiền gửi ngân hàng	9,098,314,508	7,346,653,884
	12,145,347,360	9,647,128,335

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/06/2020	31/03/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85,400,000,000	21,506,264,383

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	31/03/2020
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
Công ty cổ phần container Việt Nam		
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	31,472,270,636	46,730,913,529
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	24,354,000	1,188,000
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	495,078,446	940,401,330
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh		4,026,757,900
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	12,495,777,171	15,888,271,489
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	11,868,192,528	15,876,779,400
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	2,042,446,762	9,009,715,803
CN CTY TNHH Hàng hải liên kết VN tại HP	3,901,341	941,136,741
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	410,031,970	152,497,520
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	3,697,908,940	926,913,900
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	12,046,100	785,444,880
Yang Minh Marine Transport Co.,	1,228,161,357	3,209,398,691
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	4,779,653,828	2,763,246,841
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường	244,204,210	-
Hyundai Merchant Marine Co., Ltd.	26,827,626	1,982,872,490

Wan Hai Lines Ltd.,	636,886,443	722,362,779
CTY TNHH Hapag-lloyd VN	93,471,352	134,746,891
Các khách hàng khác	125,038,380	191,620,337
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	69,656,251,090	104,284,268,521

4 Hàng tồn kho

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

31/03/2020

Dự phòng

Giá gốc (VND)

16,894,761,716

30/06/2019

Dự phòng

Giá gốc (VND)

17,943,210,716

5 Tài sản cố định (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	123,509,108,490	31,111,368,451	304,057,460,801	7,159,618,809	465,837,556,551
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,345	2,329,031,337	20,026,467,675	411,491,559	30,305,183,916
Số dư cuối kỳ	131,047,301,835	33,440,399,788	324,083,928,476	7,571,110,368	496,142,740,467
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	259,181,956,781	25,767,866,930	294,848,033,210	8,775,758,507	588,573,615,428
Số dư cuối kỳ	251,643,763,436	23,438,835,593	274,821,565,535	8,364,266,948	558,268,431,512

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,722,724,999
Khấu hao trong kỳ	97,368,750
Số dư cuối kỳ	<u>1,820,093,749</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	259,650,001
Số dư cuối kỳ	<u>162,281,251</u>

7 Chi phí trả trước :	30/06/2020	31/03/2020
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	10,918,492,139	-
Phí bảo hiểm	947,241,529	1,294,292,367
Công cụ, dụng cụ	4,436,702,928	3,169,915,559
Số dư cuối kỳ	<u>16,302,436,596</u>	<u>4,464,207,926</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	300,613,944,159	9,757,033,882	310,370,978,041
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(2,112,056,256)	(4,424,471,214)
Số dư cuối kỳ	<u>298,301,529,201</u>	<u>7,644,977,626</u>	<u>305,946,506,827</u>

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
30/06/2020 31/03/2020

(a) Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2,472,876,394	3,883,261,912
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	11,553,444,901	16,454,562,323
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	8,557,042,890	10,029,445,415
Công ty Cổ phần Container Miền trung	20,700,000	
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	8,505,973,471	9,986,511,161
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	452,096,590	1,852,872,557
(b) Bên thứ ba		
Cty CP Cảng Hải Phòng	1,587,300	3,569,769,607
Công ty TNHH DV hàng hải Liên Minh	1,544,356,638	1,044,565,800
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	10,293,385,779	3,358,770,143
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	495,316,001	4,107,272,181
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	871,537,130	588,399,540
Cty CP vận tải biển Vinaship	911,770,327	1,059,455,919
Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng	448,305,000	225,720,000
Công ty CP đầu tư và phát triển HDT	616,968,000	
Công ty CP lớp ô tô Thăng Long	254,716,000	
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật điện HT	143,000,000	
Công ty TNHH Quảng cáo & trang trí Nội thất Đức Lợi	180,700,000	
Công ty TNHH Tùng Huy	121,000,000	
Công ty TNHH vận tải và đầu tư Đông Bắc	105,600,000	
Các nhà cung cấp khác	554,581,013	476,697,272
Số dư cuối kỳ :	48,104,957,434	56,637,303,830

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2020	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa DV	(22,902,140,873)	8,651,415,914	(10,733,387,495)		(24,984,112,454)
Thuế giá trị gia tăng TSCĐ	(36,935,395,665)				(36,935,395,665)
Thuế thu nhập cá nhân	211,926,809	51,404,213		(307,854,889)	(44,523,867)
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4,724,346,106	1,752,572,015	(2,362,173,053)		4,114,745,068
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
	(54,901,263,623)	10,455,392,142	(13,095,560,548)	(307,854,889)	(57,849,286,918)

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/06/2020	31/03/2020
	VND	VND
Trích trước lãi vay	594,562,873	1,632,003,161
Trích trước tiền điện	173,512,380	196,354,419
Trích trước nước	6,055,200	
Trích chi phí kiểm toán bán niên theo VAS & IFRS	280,000,000	
Trích trước chi phí cầu bến, xếp dỡ phải trả PTSC	1,023,367,389	
Trích trước chi phí nạo vét khu nước trước bến		4,500,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả EMC	960,033,900	820,043,325
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	488,232,000	949,047,750
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả Benline		501,440,000
Số dư cuối kỳ	2,931,200,869	8,598,888,655

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện có số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2020 VND	31/03/2020 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7 % ~ 8.6%	2020	29,544,925,898	42,817,388,847
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.6%	2025		
				<u>29,544,925,898</u>	<u>42,817,388,847</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	8.60%		(28,544,925,898)	(27,544,925,898)
Vietcombank Hải Phòng	VND	8.60%			
				<u>(28,544,925,898)</u>	<u>(27,544,925,898)</u>
(a) Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (đến T06/2021)				<u>1,000,000,000</u>	<u>15,272,462,949</u>
(b) Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :					

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	1,101,289,000	2,056,989,000
Trích lập trong kỳ	5,000,000,000	
Sử dụng trong kỳ	(666,300,000)	(955,700,000)
Số dư cuối kỳ	5,434,989,000	1,101,289,000

13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/03/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	376,193,776,206	1,008,599,776,206
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		35,292,459,886	35,292,459,886
Chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu năm 2019 (10%)	-		(63,250,000,000)	(63,250,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	343,236,236,092	975,642,236,092

14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2020		31/03/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông				

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại	30/06/2020		31/03/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	333,472.44	7,709,882,813	170,323.62	3,943,009,705
EUR	7.67	198,016	7.67	198,016
		<u>7,710,080,829</u>		<u>3,943,207,721</u>

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	137,159,779,439	167,973,360,476
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	16,650,716,192	22,015,954,921
Hoạt động tàu lai	3,791,470,650	5,057,049,779
Hoạt động khác	15,962,277,620	14,602,793,363
	<u>173,564,243,901</u>	<u>209,649,158,539</u>

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	712,319,399	232,336,906
Lãi chênh lệch tỷ giá	248,746,204	41,936,651
	<u>961,065,603</u>	<u>274,273,557</u>

17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	601,399,775	4,390,665,855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	456,927,451	48,836,104
	<u>1,058,327,226</u>	<u>4,439,501,959</u>

18 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,866,702,692	
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	6,760,218,632	3,051,495,000
	<u>8,626,921,324</u>	<u>3,051,495,000</u>

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND

Chi phí nhân công	1,797,980,000	2,682,185,500
Chi phí khấu hao	508,860,309	519,191,998
Chi phí đồ dùng văn phòng	129,861,787	139,035,530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,198,333,437	1,455,910,531
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(135,914,368)	650,814,103

	3,499,121,165	5,447,137,662
--	---------------	---------------

20 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	6,675,287,000	7,025,897,600
Chi phí khấu hao	29,893,692,357	29,768,692,362
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	2,185,360,582	3,545,602,410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,591,326,044	124,948,882,390
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958
	126,658,080,941	167,601,489,720

21 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	34,682,858,848	29,383,807,755
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3,468,285,885	2,938,380,776
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(1,734,142,942)	(2,938,380,776)
Thuế TNDN phải nộp :	1,734,142,942	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

22 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ (Greenport)		2,202,149,043
Mua dịch vụ (Viconship+Greenport)	4,366,360,582	7,388,896,910
Thu từ đi vay dài hạn		
Trả gốc vay	13,272,462,949	14,408,694,424
Chi phí lãi vay	1,638,840,063	2,503,735,664
Góp vốn		
<i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn		
(b) Các công ty liên quan khác		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	48,396,308,893	58,316,376,634
Mua dịch vụ (Chi hoa hồng nâng hạ)	3,030,560,325	3,135,438,900
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	17,021,756,182	26,072,019,710
Cung cấp dịch vụ	55,837,636	146,491,500
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	10,283,538,800	819,557,454
<i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>		
Mua dịch vụ	37,978,182	53,838,182
<i>Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh</i>		
Mua dịch vụ	15,940,569,775	18,648,743,184
Cung cấp dịch vụ	3,163,734,000	3,114,586,500
<i>Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh</i>		
Mua dịch vụ	2,842,064,718	
Cung cấp dịch vụ	835,019,856	

Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ

Mua dịch vụ	12,197,564,377	6,219,094,559
Cung cấp dịch vụ	4,172,612,400	3,649,910,100

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	519,745,648	497,210,416
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

23 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	-	15,272,462,949	15,272,462,949
Giảm trong kỳ	-	(14,272,462,949)	(14,272,462,949)
Chuyển sang vay đến hạn trả	-	(14,272,462,949)	(14,272,462,949)
Số dư cuối kỳ	-	1,000,000,000	1,000,000,000

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	1,632,003,161	Số dư TK 335VGP.01
Phát sinh trong kỳ	601,399,775	
Trả trong kỳ	(1,638,840,063)	

Cuối kỳ 594,562,873 số dư TK 335VGP.01



GIÁM ĐỐC

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC
Cập Lương Cường